

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 5 & 6 KINH TẾ VĨ MÔ

Câu 1. Mô hình nào nghiên cứu mối quan hệ giữa GDP khử lạm phát (một loại chỉ số giá) và sản lượng quốc gia?

- a) IS-LM
- b) AS-AD**
- c) Đường cong Phillips
- d) Mundell - Fleming

Câu 2. Khi di chuyển dọc trên đường tổng cầu, yếu tố nào sau đây thay đổi?

- a) Thu nhập trong tương lai của hộ gia đình.
- b) Mức giá chung.**
- c) Lượng tiền trong nền kinh tế.
- d) Lợi nhuận dự kiến từ những dự án đầu tư.

Câu 3. Theo hiệu ứng của cải (wealth effect), mức giá chung tăng làm sức mua và làmchi tiêu của hộ gia đình.

- a) Tăng; tăng.
- b) Tăng; giảm.
- c) Giảm; tăng.
- d) Giảm; giảm.**

Câu 4. Đường tổng cầu dịch chuyển là do yếu tố nào sau đây thay đổi?

- a) Năng lực sản xuất của quốc gia.
- b) Mức giá chung.
- c) Lãi suất.**
- d) Sản lượng tiềm năng.

Câu 5. Lựa chọn nào sau đây không làm dịch chuyển đường tổng cầu?

- a) Cung tiền giảm.
- b) Đầu tư tư nhân giảm.
- c) Mức giá chung tăng.**
- d) Thuế giảm.

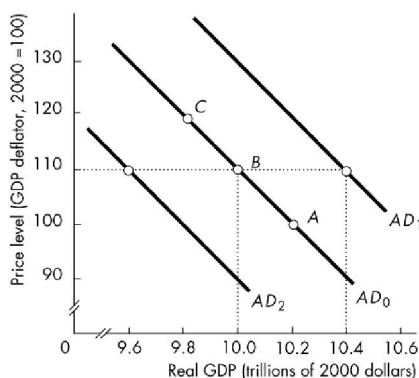
Câu 6. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải khi:

- a) Chính phủ tăng chi tiêu cho quốc phòng.**
- b) Chính phủ tăng thuế thu nhập.
- c) Giảm thuế đầu vào của sản xuất.
- d) Các lựa chọn trên đều đúng.

Câu 7. Tỷ giá hối đoái tăng khiến cho:

- a) Tổng cầu tăng.**
- b) Lượng tổng cầu tăng.
- c) Tổng cầu giảm.
- d) Lượng tổng cầu giảm.

Câu 8. Theo hình bên dưới khi nền kinh tế đang ở điểm B, nếu NHTW tăng lượng cung tiền thì:



- a) Có sự di chuyển từ B đến C.
- b) Có sự di chuyển từ B đến A.

- c) Có sự dịch chuyển đến AD₂.
- d) Có sự dịch chuyển đến AD₁.

Câu 9. Dài hạn trong kinh tế học vĩ mô có nghĩa là:

- a) GDP luôn thấp hơn GDP tiềm năng.
- b) Nền kinh tế đạt mức toàn dụng, không có người thất nghiệp.
- c) Sản lượng luôn lớn hơn GDP tiềm năng.
- d) Nền kinh tế đạt mức toàn dụng và GDP thực bằng GDP tiềm năng.

Câu 10. Đường tổng cung dài hạn thể hiện:

- a) Mọi quan hệ giữa giá cả với sản lượng khi GDP thực bằng GDP tiềm năng.
- b) Mọi quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu.
- c) Sản lượng doanh nghiệp cung ứng ở mỗi mức giá khi tiền lương và chi phí các yếu tố sản xuất khác không đổi.
- d) Mức thặng dư, thiếu hụt và cân bằng của GDP.

Câu 11. Đường tổng cung dài hạn:

- a) Đồng biến với mức giá chung và có hệ số góc không đổi.
- b) Đồng biến với mức giá chung và hệ số góc thay đổi ở mỗi vị trí của sản lượng.
- c) Nghịch biến với mức giá chung
- d) Là đường thẳng tại mức sản lượng tiềm năng.

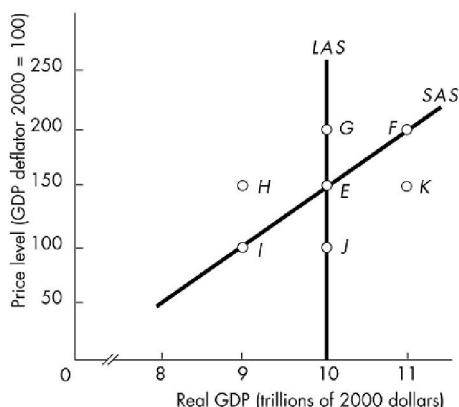
Câu 12. Đường tổng cung dài hạn dịch chuyển khi:

- a) Mức giá chung trong nền kinh tế thay đổi.
- b) Chính phủ thay đổi các khoản đầu tư của chính phủ.
- c) Thu nhập quốc dân thay đổi.
- d) Thiên tai.

Câu 13. Đường tổng cung ngắn hạn dốc lên là do:

- a) Giá cả thấp tạo ra hiệu ứng của cải (wealth effect).
- b) Thuế má thấp khuyến khích cá nhân làm việc nhiều hơn.
- c) Tiền lương không linh hoạt (sticky wage) khi mức giá chung thay đổi.
- d) Hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở hợp đồng dài hạn về sản lượng.

Dùng hình sau trả lời các câu 14-15:



Câu 14. Sự dịch chuyển nào thể hiện tác động của mức giá chung giảm khi tiền lương không đổi?

- a) E đến I.
- b) E đến F.
- c) E đến J.
- d) E đến H.

Câu 15. Sự dịch chuyển nào thể hiện tác động của mức giá chung và tiền lương cùng giảm?

- a) E đến I.
- b) E đến F.
- c) E đến J.
- d) E đến H.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây là sai?

- a) Đường tổng cung ngắn hạn dốc lên là do tiền lương khó điều chỉnh theo sự thay đổi của mức giá chung trong ngắn hạn.

- b) Đường tổng cung dài hạn thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng.
- c) Đường tổng cầu dốc xuống do khi mức giá chung trong nước giảm sẽ giúp cải thiện cán cân thương mại.
- d) Đường tổng cầu dốc xuống do khi mức giá chung giảm làm tăng chi đầu tư của chính phủ.**

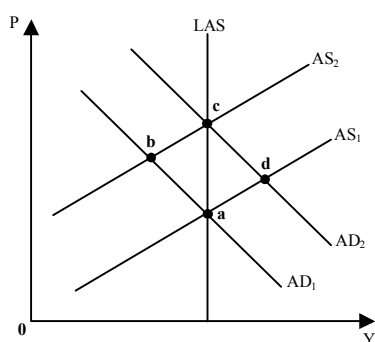
Câu 17. Sự cân bằng tổng cung – tổng cầu trong ngắn hạn có nghĩa là:

- a) Không có thất nghiệp
- b) Không có lạm phát
- c) Sản lượng ổn định ở mức sản lượng tiềm năng.
- d) Các lựa chọn trên đều sai.**

Câu 18. Khi mức giá chung tăng lên thì:

- a) Tổng cầu giảm làm đường tổng cầu $AD=f(P)$ dịch chuyển sang trái.
- b) Nền kinh tế trượt dọc trên đường SAS hoặc LAS.**
- c) Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển lên trên.
- d) Các lựa chọn trên đều sai.

Câu 19. Nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng tại điểm (a) trên hình bên dưới. Khi Chính phủ áp dụng chính sách tài khóa mở rộng kích thích nền kinh tế, trạng thái cân bằng sẽ dịch chuyển đến:

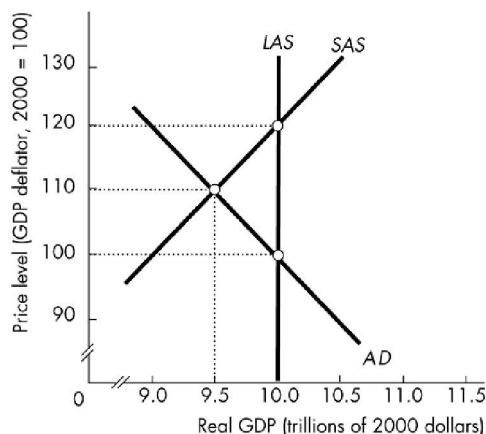


- a) Điểm (b) trong ngắn hạn rồi điểm (c) trong dài hạn.
- b) Điểm (b) trong ngắn hạn rồi điểm (a) trong dài hạn.
- c) Điểm (d) trong ngắn hạn rồi điểm (c) trong dài hạn.**
- d) Điểm (d) trong ngắn hạn rồi điểm (a) trong dài hạn.

Câu 20. Trong mô hình AS-AD, đường tổng cung dịch chuyển sang trái trong khi đường tổng cầu đứng yên gây ra hiện tượng gì?

- a) Đình trệ và suy thoái.
- b) Đình trệ và thất nghiệp.
- c) Đình trệ và giảm phát.
- d) Đình trệ và lạm phát.**

Dùng hình sau trả lời các câu 21-22:



Câu 21. Tại điểm cân bằng ngắn hạn:

- a) không có thất nghiệp cơ cấu.
- b) sản lượng thực lớn hơn sản lượng tiềm năng.
- c) sản lượng thực bằng sản lượng tiềm năng.
- d) sản lượng thực nhỏ hơn sản lượng tiềm năng.**

Câu 22. Điểm cân bằng ngắn hạn thể hiện:

- a) Hồ cách suy thoái.
- b) Tình trạng cân bằng toàn dụng.
- c) Hồ cách lạm phát.
- d) Tổng cầu giảm.

Câu 23. Nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng dài hạn, giá chi phí yếu tố sản xuất tăng cao làm:

- a) Dịch chuyển đường tổng cung dài hạn sang trái, giảm GDP thực, tăng sản lượng tiềm năng.
- b) Dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang trái, tăng mức giá chung, giảm sản lượng tiềm năng.
- c) Dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang trái, giảm GDP thực xuống thấp hơn mức tiềm năng.
- d) Dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang phải, tăng mức giá chung, giảm GDP thực xuống thấp hơn mức tiềm năng.

Câu 24. Nếu đường tổng cầu dịch chuyển.....nhanh hơn đường tổng cung dài hạn, thì.....xảy ra.

- a) Sang trái; tăng trưởng kinh tế
- b) Sang trái; lạm phát.
- c) Sang phải; đình lạm.
- d) Sang phải; lạm phát.

Câu 25. Tổng cầu sụt giảm trong khi tổng cung ngắn hạn và dài hạn không thay đổi thì:

- a) Giá tăng trong ngắn hạn và giảm trong dài hạn.
- b) Xuất hiện hồ cách lạm phát.
- c) Xuất hiện hồ cách suy thoái.
- d) Trong dài hạn, tổng cung dài hạn giảm.

Câu 26. Đình lạm là tình trạng xảy ra khi:

- a) Đường tổng cung dịch chuyển sang trái, giá cả tăng và GDP thực giảm.
- b) Giá cả và GDP thực đều tăng do tổng cầu tăng.
- c) Giá cả cứng nhắc, không thay đổi.
- d) Tổng cung và tổng cầu dịch ngược hướng với nhau.

Câu 27. Khi nền kinh tế đang trong tình trạng đình trệ và lạm phát, NHTW tăng cung tiền có tác dụng như thế nào?

- a) Giảm lạm phát, tăng thất nghiệp.
- b) Tăng lạm phát, giảm thất nghiệp.
- c) Giảm lạm phát, giảm thất nghiệp.
- d) Tăng lạm phát, tăng thất nghiệp.

Câu 28. Lạm phát được định nghĩa là sự tăng lên liên tục của:

- a) Giá cả của 1 số hàng hóa thiết yếu.
- b) Tiền lương trả cho công nhân.
- c) Mức giá chung.
- d) Tiền lương thực tế so với tiền lương danh nghĩa.

Câu 29. Lạm phát là tình trạng:

- a) Mức giá chung tăng đột biến.
- b) Tiền lương thực (real wage) tăng.
- c) Mức giá chung tăng liên tục.
- d) Mức giá chung giảm từ năm này sang năm khác.

Câu 30. Giỏ hàng hóa được sử dụng để tính CPI gồm :

- a) Nguyên vật liệu thô được doanh nghiệp mua.
- b) Tất cả các sản phẩm được sản xuất trong thời kỳ nghiên cứu.
- c) Các sản phẩm được người tiêu dùng điển hình mua.
- d) Tất cả các sản phẩm tiêu dùng.

Câu 31. Hiện tượng giảm phát xảy ra khi:

- a) CPI năm hiện hành nhỏ hơn CPI năm trước làm cho tỷ lệ lạm phát âm.
- b) Tỷ lệ lạm phát thực tế nhỏ hơn rất nhiều so với tỷ lệ lạm phát dự kiến, làm sản lượng thực nhỏ hơn sản lượng dự kiến.
- c) Tỷ lệ lạm phát năm hiện hành nhỏ hơn tỷ lệ lạm phát năm trước.
- d) Các câu trên đều đúng.

Câu 32. Bản chất của chỉ số giá hàng tiêu dùng CPI là:

- a) Chỉ số giá của khối hàng hóa được sản xuất ở năm hiện hành so với năm gốc.
- b) Hệ số phản ánh mức giảm phát ở năm hiện hành so với năm gốc.
- c) Chỉ số giá của khối hàng hóa được sản xuất ở năm gốc.
- d) Chỉ số giá của giỏ hàng hóa tiêu dùng tính theo giá hiện hành so với giá năm gốc.

Câu 33. Tỷ lệ lạm phát năm 1998 bằng -5% có nghĩa là:

- a) Lạm phát năm 1998 giảm bớt 5% so với năm 1997.
- b) Lạm phát năm 1998 thấp hơn 5% so với năm 1997.
- c) Chỉ số giá năm 1998 bằng 95% so với chỉ số giá năm 1997.
- d) Các lựa chọn trên đều sai.

Câu 34. Lựa chọn nào sau đây không đúng? Chỉ số giá năm 1998 bằng 90% có nghĩa là:

- a) Giá cả năm 1998 tăng thêm 90% so với năm gốc.
- b) Giá cả năm 1998 giảm bớt 10% so với năm gốc.
- c) Giá cả năm 1998 bằng 90% so với năm gốc.
- d) Giá cả năm 1998 thấp hơn giá cả ở năm gốc.

Câu 35. Cho CPI năm 2005 là 100%, CPI năm 2009 bằng 150%, CPI năm 2010 bằng 159%. Tỷ lệ lạm phát năm 2010 là:

- a) 5,6%
- b) 6%
- c) 9%
- d) Số khác.

Câu 36. Tỷ lệ lạm phát năm 2011 là 19%, lãi suất danh nghĩa là 14% thì lãi suất thực là :

- a) 5%
- b) 33%
- c) 14%
- d) -5%

Câu 37. Lạm phát xuất hiện có thể do nguyên nhân nào ?

- a) Tăng cung tiền.
- b) Tăng chi tiêu của chính phủ.
- c) Tăng lương và giá các yếu tố sản xuất.
- d) Các lựa chọn trên đều đúng.

Câu 38. Lạm phát cầu kéo xảy ra do :

- a) Chính phủ tăng thuế.
- b) Giá các yếu tố sản xuất tăng mạnh.
- c) Do tổng cầu tăng mạnh.
- d) Tiền lương danh nghĩa tăng.

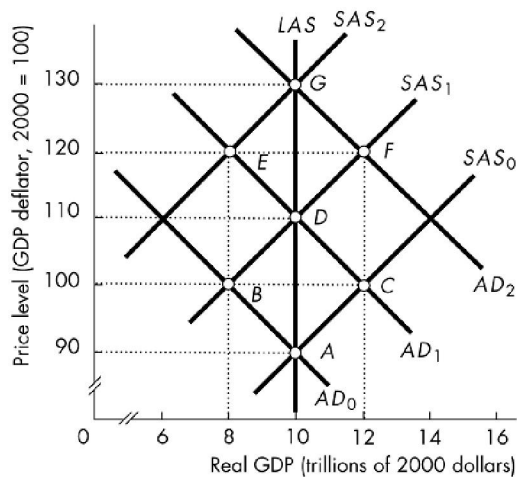
Câu 39. Khi có sự đầu tư và chi tiêu quá mức của chính phủ sẽ dẫn đến tình trạng gì?

- a) Lạm phát do sức ỳ của nền kinh tế.
- b) Lạm phát do cầu kéo.
- c) Lạm phát do chi phí đẩy.
- d) Lạm phát do cung tiền.

Câu 40. Lựa chọn nào sau đây gây ra lạm phát do cầu kéo?

- a) Tăng chi tiêu của chính phủ bằng cách in tiền.
- b) Giá dầu lửa trên thế giới tăng.
- c) Chính phủ tăng thuế giá trị gia tăng.
- d) Khuynh hướng tiêu dùng biên của các hộ gia đình giảm.

Câu 41. Con đường nào trong hình bên dưới thể hiện tình trạng lạm phát do cầu kéo ?



- a) Từ A đến C đến D đến F đến G.
- b) Từ A đến B đến D đến E đến G.
- c) Từ A đến C đến D đến E đến G.
- d) Từ A đến B đến D đến F đến G.

Câu 42. Nền kinh tế đang ở mức tiềm năng, lạm phát chi phí đẩy xảy ra do :

- a) Thuế giảm.
- b) Lực lượng lao động gia tăng.
- c) Mất mùa đẩy giá nông sản tăng cao.
- d) Nguồn vốn quốc gia tăng.

Câu 43. Nếu giá yếu tố sản xuất trọng yếu tăng, thì:

- a) Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái.
- b) Xuất hiện hiện tượng đình lạm.
- c) Kéo theo lạm phát do chi phí đẩy.
- d) Các lựa chọn trên đều đúng.

Câu 44. Tìm câu sai:

- a) Lạm phát do cầu kéo làm cho giá cả và sản lượng gia tăng.
- b) Trong ngắn hạn có sự đánh đổi giữa lạm phát do cầu kéo và tỷ lệ thất nghiệp.
- c) Xuất khẩu là hằng số trong khi nhập khẩu phụ thuộc sản lượng.
- d) Khi nền kinh tế suy thoái, ngân hàng trung ương sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt để ổn định hóa nền kinh tế.

Câu 45. Nền kinh tế đang có lạm phát cao, việc giảm bớt chi mua hàng hóa và dịch vụ của chính phủ cuối cùng sẽ dẫn đến hậu quả:

- a) Giảm lạm phát
- b) Giảm sản lượng thực
- c) Tăng thất nghiệp.
- d) Các lựa chọn trên đều đúng.

Câu 46. Chi phí “mòn giày” đề cập đến chi phí..... phát sinh do tác động của

- a) Giao dịch, lạm phát.
- b) Cơ hội, lạm phát.
- c) Giao dịch, thất nghiệp.
- d) Cơ hội, thất nghiệp.

Câu 47. Điều gì xảy ra khi nền kinh tế có lạm phát?

- a) Hộ gia đình cần ít tiền hơn để giao dịch.
- b) Doanh nghiệp trả lương thấp hơn.
- c) Mức giá chung tăng và duy trì mặt bằng giá mới.
- d) Giá trị đồng tiền giảm.

Câu 48. Lựa chọn nào là chi phí của lạm phát cao?

- i. Chi phí giao dịch cao do dân chúng không muốn giữ tiền.
- ii. Thâm hụt ngân sách giảm.

iii. Đầu tư suy giảm vì điều kiện không chắc chắn.

- a) i
- b) i và ii
- c) i và iii
- d) i, ii và iii

Câu 49. Đối tượng nào sau đây bị thiệt khi lạm phát hoàn toàn dự đoán được?

- a) Người đi vay.
- b) Người cho vay.
- c) Cả người đi vay và người cho vay.
- d) Cả người đi vay và người cho vay đều không bị thiệt.

Câu 50. Nếu tỷ lệ lạm phát ngoài dự đoán tăng thì:

- a) Người lao động được lợi, người sử dụng lao động bị thiệt.
- b) Người đóng thuế được lợi, chính phủ bị thiệt.
- c) Người đi vay được lợi, người cho vay bị thiệt.
- d) Người hưởng trợ cấp có lợi.

Câu 51. Nếu lạm phát thực tế nhỏ hơn lạm phát dự đoán thì điều gì xảy ra?

- a) Có rất ít hợp đồng cho vay.
- b) Lãi suất thực cao hơn dự đoán.
- c) Người cho vay ước gì họ đã cho vay nhiều hơn.
- d) Người đi vay ước gì họ đã vay nhiều hơn.

Câu 52. Lãi suất thực thấp hơn dự đoán là do:

- a) Lạm phát có thể dự đoán được.
- b) Lạm phát thấp hơn dự đoán.
- c) Lạm phát cao hơn dự đoán.
- d) Lạm phát không có thể dự đoán được.

Câu 53. Đối tượng nào sau đây không bị thiệt hại bởi lạm phát tăng ngoài dự đoán?

- a) Người về hưu
- b) Người giữ tiền tiết kiệm tại nhà
- c) Người cho vay
- d) Người vay tiền để đầu tư vào một số dự án

Dùng số liệu sau trả lời các câu 54-56:

CPI năm 2009 là 200%.

S T T	Tên hàng hóa	Năm gốc (2005)		Năm hiện hành (2010)	
		Đơn giá (1.000 đ)	Lượng tiêu thụ	Đơn giá (1.000 đ)	Lượng tiêu thụ
1	Gạo	4	300 kg	7	350 kg
2	Thịt	20	200 kg	60	300 kg
3	Sữa	7	100 hộp	12	130 hộp
4	DV tiêu dùng	10	10 lần	30	20 lần

Câu 54. Tính CPI năm 2010.

- a) 175%
- b) 260%
- c) 150%
- d) Số khác

Câu 55. Tính tỷ lệ lạm phát năm 2010.

- a) 8,9%
- b) 22%
- c) 56%
- d) 30%

Câu 56. Tỷ lệ lạm phát ở câu 33 thuộc loại:

- a) Vừa phải
- b) Phi mã
- c) Siêu lạm phát
- d) Tâm lý

Câu 57. Lực lượng lao động là số người:

- a) Trên 15 tuổi.
- b) Thất nghiệp.
- c) Có việc làm kể toàn thời gian và bán thời gian.
- d) Có việc làm và thất nghiệp.

Câu 58. Phát biểu nào sau đây là đúng về tỷ lệ thất nghiệp?

- a) Bằng không nếu không thì nền kinh tế suy thoái.
- b) Không bao giờ bằng không.
- c) Tăng khi GDP thực tăng.
- d) Là phần trăm những người thất nghiệp trong tổng dân số.

Câu 59. Thành phần nào dưới đây thuộc lực lượng thất nghiệp?

- a) Học sinh
- b) Lực lượng vũ trang
- c) Sinh viên tốt nghiệp đang tìm việc làm
- d) Người nội trợ

Câu 60. Thất nghiệp cơ học tăng khi:

- a) GDP thực giảm và tỷ lệ thất nghiệp tăng.
- b) Lượng người lao động bỏ việc cũ tìm việc mới tăng.
- c) Những người lao động thất nghiệp kéo dài chán nản rời bỏ lực lượng lao động.
- d) Người lao động được thay thế bởi máy móc và người thất nghiệp không có đủ kỹ năng để làm công việc mới.

Câu 61. Một người được xem là thất nghiệp thuộc loại cơ cấu khi:

- a) Bị sa thải do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất trong thời kỳ suy thoái.
- b) Chỉ muốn làm việc vài tháng trong năm.
- c) Muốn tìm một công việc khác tốt hơn.
- d) Thiếu kỹ năng do công nghệ phát triển.

Câu 62. Khác biệt giữa thất nghiệp cơ cấu và cơ học là thất nghiệp cơ cấu:

- a) Chỉ tồn tại trong thời kỳ suy thoái.
- b) Tồn tại trong thời kỳ mở rộng sản xuất trong khi không có thất nghiệp cơ học trong thời kỳ mở rộng sản xuất.
- c) Là vấn đề ngắn hạn.
- d) Thường kéo dài hơn thất nghiệp cơ học.

Câu 63. Lựa chọn nào sau đây là thất nghiệp chu kỳ?

- a) Huấn luyện viên trượt tuyết không có việc làm trong mùa hè.
- b) Cử nhân ngoại thương vừa tốt nghiệp đang tìm việc phù hợp với chuyên ngành.
- c) Nhân viên môi giới nhà đất bị sa thải do thị trường bất động sản đóng băng.
- d) Nhân viên ngân hàng bỏ việc để học thạc sỹ.

Câu 64. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên:

- a) Giảm khi thất nghiệp chu kỳ tăng.
- b) Tăng khi thất nghiệp cơ cấu tăng.
- c) Tăng khi thất nghiệp chu kỳ tăng.
- d) Tăng khi thất nghiệp cơ học giảm.

Câu 65. Tính tỷ lệ thất nghiệp dựa vào dữ liệu sau: (đơn vị: triệu người)

Dân số	300
Dân số dưới tuổi lao động	70
Dân số ngoài lực lượng lao động	70
Số người thất nghiệp	10
Mức nhân dụng	150

- a) 23,3%
- b) 6,67%
- c) 6,25%**
- d) 26,7%

Câu 66. Dựa vào dữ liệu của quốc gia A như bên dưới thì tỷ lệ thất nghiệp của quốc gia này là:

- **Dân số: 100 người**
- **Lực lượng lao động: 80 người**
- **Số người đang có việc làm: 70 người**
- **Số người thất nghiệp kéo dài rời bỏ lực lượng lao động: 5 người**

- a) $(10/100)*100$
- b) $(15/80)*100$
- c) $(10/80)*100$**
- d) $(5/70)*100$

Câu 67. Dựa vào dữ liệu của quốc gia B như sau thì lực lượng lao động của quốc gia này là: (triệu người)

- **Dân số: 80**
- **Số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm: 40**
- **Số người trong độ tuổi lao động không có việc làm đang tìm việc: 2**
- **Số người trong độ tuổi lao động muốn làm việc nhưng không tìm việc: 4**

- a) 80 triệu người
- b) 42 triệu người**
- c) 46 triệu người
- d) 40 triệu người

Câu 68. Hãy tính tỷ lệ thất nghiệp theo dữ liệu sau:

Thành phần	Số lượng (triệu người)
Dưới 15 tuổi	50
Làm việc toàn thời gian	90
Làm việc bán thời gian	30
Về hưu	40
Thất nghiệp	5

- a) 4%**
- b) 4,16%
- c) 5,55%
- d) 28%

Câu 69. Với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cho trước, tỷ lệ lạm phát dự đoán tăng sẽ dẫn đến:

- a) Sự trượt dọc trên đường cong Phillips ngắn hạn theo hướng từ trên xuống.
- b) Sự trượt dọc trên đường cong Phillips ngắn hạn theo hướng từ dưới lên.
- c) Sự dịch chuyển sang trái của đường cong Phillips ngắn hạn.
- d) Sự dịch chuyển sang phải của đường cong Phillips ngắn hạn.**

Câu 70. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng làm dịch chuyển:

- a) Đường cong Phillips ngắn hạn.
- b) Đường cong Phillips dài hạn.
- c) Cả đường cong Phillips ngắn hạn và dài hạn.**
- d) Các lựa chọn trên đều sai.